# BỘ TÀI CHÍNH

| BỘ TÀI CHÍNH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 173/2015/TT-BTC | *Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2015* |

## THÔNG TƯ
## Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Thành Hải quốc lộ 1, tỉnh Ninh Thuận

*Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH11 ngày 28/8/2001;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Thành Hải quốc lộ 1, tỉnh Ninh Thuận như sau:*

**Điều 1. Đối tượng áp dụng**

Đối tượng áp dụng thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Thành Hải quốc lộ 1, tỉnh Ninh Thuận thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 159/2013/TT-BTC ngày 14/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ để hoàn vốn đầu tư xây dựng đường bộ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 159/2013/TT-BTC).

**Điều 2. Biểu mức thu**

Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Thành Hải quốc lộ 1, tỉnh Ninh Thuận (mức thu đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

**Điều 3. Chứng từ thu phí**

Chứng từ thu phí sử dụng đường bộ sử dụng tại trạm thu phí Thành Hải quốc lộ 1, tỉnh Ninh Thuận thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 159/2013/TT-BTC.

**Điều 4. Quản lý và sử dụng tiền phí thu được**

1. Phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Thành Hải quốc lộ 1, tỉnh Ninh Thuận được thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 159/2013/TT-BTC. Tổng số tiền thu phí hàng năm sau khi trừ các khoản thuế theo

quy định được xác định là khoản tiền hoàn vốn theo phương án tài chính của Hợp đồng BOT Dự án xây dựng công trình mở rộng quốc lộ 1 các đoạn: từ Km 1525 đến Km 1551 + 400, từ Km 1563 đến Km 1567 + 500, từ Km 1573 + 350 đến Km 1574 + 500, từ Km 1581 + 950 đến Km 1584 + 550, từ Km 1586 đến Km 1588 + 500, tỉnh Ninh Thuận và Dự án xây dựng mở rộng tuyến tránh quốc lộ 1 đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.

2. Đơn vị được Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ tổ chức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Thành Hải quốc lộ 1, tỉnh Ninh Thuận có trách nhiệm:

a) Tổ chức các điểm bán vé tại trạm thu phí thuận tiện cho người điều khiển phương tiện giao thông, tránh ùn tắc giao thông, bán kịp thời đầy đủ các loại vé theo yêu cầu của người mua, không hạn chế thời gian bán vé tháng, vé quý;

b) Thực hiện đăng ký, kê khai, thu, nộp, sử dụng chứng từ thu, công khai chế độ thu phí sử dụng đường bộ theo quy định;

c) Báo cáo kết quả thu phí định kỳ tháng, quý, năm theo quy định của Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Mức thu quy định tại điểm 2 Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng khi Dự án xây dựng công trình mở rộng quốc lộ 1 các đoạn: từ Km 1525 đến Km 1551 + 400, từ Km 1563 đến Km 1567 + 500, từ Km 1573 + 350 đến Km 1574 + 500, từ Km 1581 + 950 đến Km 1584 + 550, từ Km 1586 đến Km 1588 + 500, tỉnh Ninh Thuận đảm bảo các điều kiện:

a) Đã được thực hiện nghiệm thu hoàn thành, đưa vào sử dụng và được Bộ Giao thông vận tải cho phép thu phí;

b) Trạm thu phí Thành Hải đã được di chuyển về vị trí mới đảm bảo khoảng cách với trạm thu phí Cam Thịnh theo quy định.

3. Các bên tham gia ký kết Hợp đồng BOT dự án thực hiện điều chỉnh Hợp đồng BOT các dự án phù hợp với mức thu phí quy định tại Thông tư này.

4. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí sử dụng đường bộ tại trạm thu phí Thành Hải quốc lộ 1, tỉnh Ninh Thuận không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 159/2013/TT-BTC ngày 14/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ để hoàn vốn đầu tư xây dựng đường bộ; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một

số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ; Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

5. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, đơn vị được Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ tổ chức thu phí sử dụng đường bộ tại trạm thu phí Thành Hải quốc lộ 1, tỉnh Ninh Thuận và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

6. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Vũ Thị Mai**

## BIỂU MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ TẠI TRẠM THU PHÍ THÀNH HẢI QUỐC LỘ 1, TỈNH NINH THUẬN

*(Kèm theo Thông tư số 173/2015/TT-BTC ngày 09/11/2015 của Bộ Tài chính)*

**1. Mức thu áp dụng kể từ ngày Thông tư có hiệu lực, như sau:**

| Số TT | Phương tiện chịu phí đường bộ | Mệnh giá (đồng/vé) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Vé lượt | Vé tháng | Vé quý |
| 1 | Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn và các loại xe buýt vận tải khách công cộng | 15.000 | 450.000 | 1.200.000 |
| 2 | Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; Xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn | 22.000 | 660.000 | 1.800.000 |
| 3 | Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; Xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn | 33.000 | 990.000 | 2.700.000 |
| 4 | Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit | 60.000 | 1.800.000 | 4.800.000 |
| 5 | Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit | 120.000 | 3.600.000 | 9.700.000 |

**2. Mức thu áp dụng kể từ sau ngày Dự án đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 173/2015/TT-BTC ngày 09/11/2015 của Bộ Tài chính, như sau:**

| Số TT | Phương tiện chịu phí đường bộ | Mệnh giá (đồng/vé) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Vé lượt | Vé tháng | Vé quý |
| 1 | Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn và các loại xe buýt vận tải khách công cộng | 35.000 | 1.050.000 | 2.835.000 |
| 2 | Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi, xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn | 50.000 | 1.500.000 | 4.050.000 |
| 3 | Xe từ 31ghế ngồi trở lên, xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn | 75.000 | 2.250.000 | 6.075.000 |
| 4 | Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit | 140.000 | 4.200.000 | 11.340.000 |
| 5 | Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit | 200.000 | 6.000.000 | 16.200.000 |

Ghi chú:

- Tải trọng của từng loại phương tiện áp dụng mệnh giá trên là tải trọng theo thiết kế (trọng tải hàng hóa), căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký xe do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Đối với việc áp dụng mức thu phí đối với xe chở hàng bằng Container (bao gồm cả đầu kéo moóc chuyên dùng): Áp dụng mức thu theo trọng lượng toàn bộ của xe, không phân biệt có chở hàng hay không chở hàng./.